

DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

POPULATION AND LABOUR

	Trang
12 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2015 phân theo huyện/thành phố/thị xã <i>Area, population and population density in 2015 by district</i>	21
13 Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Average population by sex and by residence</i>	22
14 Dân số trung bình phân theo huyện/thành phố/thị xã <i>Average population by district</i>	23
15 Dân số trung bình nam phân theo huyện/thành phố/thị xã <i>Average male population by district</i>	23
16 Dân số trung bình nữ phân theo huyện/thành phố/thị xã <i>Average female population by district</i>	24
17 Dân số trung bình thành thị phân theo huyện/thành phố/thị xã <i>Average urban population by district</i>	24
18 Dân số trung bình nông thôn phân theo huyện/thành phố/thị xã <i>Average rural population by district</i>	25
19 Tỷ số giới tính của dân số phân theo thành thị, nông thôn <i>Sex ratio of population by residence</i>	25
20 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số <i>Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population</i>	26
21 Tổng tỷ suất sinh phân theo thành thị, nông thôn <i>Total fertility rate by residence</i>	26
22 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Labour force aged 15 and over by sex and by residence</i>	27
23 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo loại hình kinh tế	28

	<i>Employed population aged 15 and over as of annual 1 July by types of ownership</i>	
24	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo khu vực kinh tế	29
	<i>Employed population aged 15 and over as of annual 1 July by economic sector</i>	
25	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo thành thị, nông thôn	30
	<i>Employed population aged 15 and over as of annual 1 July by residence</i>	
26	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo giới tính	31
	<i>Employed population aged 15 and over as of annual 1 July by sex</i>	
27	Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo giới tính, thành thị, nông thôn	32
	<i>Percentage of trained employed population aged 15 and over as of annual 1 July by sex and by residence</i>	
28	Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động phân theo giới tính, thành thị, nông thôn	32
	<i>Unemployment rate by sex and by residence</i>	
29	Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động của khu vực thành thị phân theo giới tính	33
	<i>Unemployment rate in urban area by sex</i>	
30	Số lao động được tạo việc làm trong năm	33
	<i>Number of employees having job in year</i>	
31	Tai nạn lao động	34
	<i>Accident at work</i>	

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

DÂN SỐ

Dân số trung bình là số lượng dân số thường trú của một đơn vị lãnh thổ được tính bình quân cho một thời kỳ nghiên cứu nhất định, thường là một năm. Có nhiều phương pháp tính dân số bình quân và việc áp dụng phương pháp nào là phụ thuộc vào nguồn số liệu, mô hình gia tăng dân số và yêu cầu về độ chính xác của ước lượng. Có một số phương pháp tính dân số bình quân thông dụng sau đây:

- Nếu có số liệu dân số tại hai thời điểm của một thời kỳ, với giả thiết dân số biến đổi đều trong thời kỳ quan sát, khi đó dân số bình quân trong thời kỳ đó được tính theo công thức:

$$\bar{S} = \frac{S_1 + S_2}{2}$$

Trong đó: \bar{S} - dân số bình quân của thời kỳ;

S_1 - dân số đầu kỳ;

S_2 - dân số cuối kỳ.

- Nếu có số liệu dân số tại nhiều thời điểm cách đều nhau trong kỳ, khi đó dân số bình quân được tính theo công thức:

$$\bar{S} = \frac{\frac{S_1}{2} + S_2 + S_3 + \dots + S_{n-1} + \frac{S_n}{2}}{n-1}$$

Trong đó:

n - số thời điểm;

$S_1; S_2; \dots; S_n$ - dân số có đến từng thời điểm trong kỳ.

- Nếu có số liệu dân số tại nhiều thời điểm nhưng không cách đều nhau, khi đó dân số bình quân được tính theo công thức tính số bình quân gia quyền:

$$\bar{S} = \frac{a_1 \bar{S}_1 + a_2 \bar{S}_2 + a_3 \bar{S}_3 + \dots + a_m \bar{S}_m}{a_1 + a_2 + a_3 + \dots + a_m} = \frac{\sum_{i=1}^m a_i \bar{S}_i}{\sum_{i=1}^m a_i}$$

Trong đó: i - số thứ tự của khoảng thời gian;

a_i - khoảng cách thời gian có dân số bình quân \bar{S}_i ;

\bar{S}_i - dân số bình quân của thời kỳ thứ i .

- *Dân số thành thị* là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực thành thị (Phường, Thị trấn).

- *Dân số nông thôn* là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực nông thôn (Xã).

Tỷ lệ tăng dân số là số phần trăm giữa dân số tăng hoặc giảm trong một năm do tăng tự nhiên và di cư thuần túy so với dân số bình quân trong năm.

LAO ĐỘNG

Lực lượng lao động hay còn gọi là dân số hoạt động kinh tế, bao gồm tất cả những người từ 15 tuổi trở lên có việc làm và những người thất nghiệp trong thời gian quan sát.

- *Người có việc làm* là những người đang làm việc trong thời gian quan sát và những người trước đó có việc làm nhưng hiện đang nghỉ tạm thời vì các lý do như ốm đau, đình công, nghỉ hè, nghỉ lễ, trong thời gian sắp xếp lại sản xuất, do thời tiết xấu, máy móc bị hư hỏng, v.v...

- *Thất nghiệp* là những người trong thời gian quan sát tuy không làm việc nhưng đang tìm kiếm việc làm hoặc sẵn sàng làm việc để tạo ra thu nhập bằng tiền hay hiện vật, gồm cả những người chưa bao giờ làm việc. Thất nghiệp còn bao gồm cả những người trong thời gian quan sát không có hoạt động tìm kiếm việc làm vì họ đã được bố trí một việc làm mới sau thời gian quan sát, những người đã bị buộc thôi việc không lương có hoặc không có thời hạn hoặc những người không tích cực tìm kiếm việc làm vì họ quan niệm rằng không thể tìm được việc làm.

Tỷ lệ thất nghiệp là tỷ lệ phần trăm của số người thất nghiệp so với dân số hoạt động kinh tế (lực lượng lao động). Trong thực tế thường dùng hai loại tỷ lệ thất nghiệp: tỷ lệ thất nghiệp chung và tỷ lệ thất nghiệp theo độ tuổi hay nhóm tuổi.

- *Tỷ lệ thất nghiệp chung* được xác định bằng cách chia số người thất nghiệp cho dân số hoạt động kinh tế;

- *Tỷ lệ thất nghiệp theo độ tuổi hoặc nhóm tuổi* được xác định bằng cách chia số người thất nghiệp của một độ tuổi hoặc nhóm tuổi nhất định cho toàn bộ dân số hoạt động kinh tế của độ tuổi hoặc nhóm tuổi đó.

Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động là tỷ lệ phần trăm giữa tổng số người làm việc và thất nghiệp trong độ tuổi lao động so với tổng số dân trong độ tuổi lao động.

Lao động trong độ tuổi là những người trong độ tuổi lao động theo quy định của Luật Lao động hiện hành có nghĩa vụ và quyền lợi đem sức lao động của mình ra làm việc.

Tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động là tỷ lệ phần trăm số người trong độ tuổi lao động so với tổng dân số.

Lao động ngoài độ tuổi là những người chưa đến hoặc đã quá tuổi lao động theo quy định của Luật Lao động hiện hành nhưng thực tế vẫn tham gia lao động.

Lao động làm việc trong các ngành kinh tế là những người trong thời gian quan sát đang có việc làm trong các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được nhận tiền lương, tiền công hoặc lợi nhuận bằng tiền hay hiện vật hoặc làm các công việc sản xuất, kinh doanh cá thể, hộ gia đình, hoặc đã có công việc làm nhưng đang trong thời gian tạm nghỉ việc và sẽ tiếp tục trở lại làm việc sau thời gian tạm nghỉ (tạm nghỉ vì ốm đau, sinh đẻ, nghỉ hè, nghỉ lễ, đi du lịch,...).

12. Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2015 phân theo huyện/thành phố/thị xã

Area, population and population density in 2015 by district

	Diện tích <i>Area</i> (Km ²)	Dân số trung bình (Người) <i>Average population</i> (persons)	Mật độ dân số (Người/km ²) <i>Population density</i> (Person/km ²)	Cơ cấu - Structure (%)	
				Diện tích <i>Area</i>	Dân số <i>Population</i>
Tổng số	3.526,64	1.238.785	351	100,0	100,0
<i>Phân theo đơn vị cấp huyện</i>					
TP Thái Nguyên	170,53	315.196	1.848	4,8	25,4
TP Sông Công	96,71	66.054	683	2,7	5,3
Thị xã Phổ Yên	258,89	171.307	662	7,3	13,8
Huyện Định Hoá	513,51	88.175	172	14,6	7,1
Huyện Võ Nhai	839,43	66.674	79	23,8	5,4
Huyện Phú Lương	367,62	107.409	292	10,4	8,7
Huyện Đồng Hỷ	454,40	114.300	252	12,9	9,2
Huyện Đại Từ	573,35	164.730	287	16,3	13,3
Huyện Phú Bình	252,20	144.940	575	7,2	11,7

* Diện tích đất tự nhiên của Thành phố Thái Nguyên và Sông Công năm 2015 đã được tính theo địa giới hành chính mới (chuyển Lương Sơn từ TP Thái Nguyên về TP Sông Công)

13. Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

Average population by sex and by residence

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn- <i>By residence</i>	
		Nam Male	Nữ Female	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Người - persons					
1999	1.047.800	521.900	525.900	228.490	819.310
2009	1.125.368	556.485	568.883	287.841	837.527
2010	1.131.278	558.914	572.364	293.557	837.721
2011	1.139.444	561.667	577.777	322.207	817.237
2012	1.149.083	566.415	582.668	326.897	822.186
2013	1.155.991	569.818	586.173	344.210	811.781
2014	1.173.238	578.293	594.945	355.120	818.118
2015	1.238.785	608.610	630.175	422.528	816.257
Tốc độ tăng - Growth rate (%)					
2000	0,74	0,76	0,72	2,38	0,28
2005	0,87	0,95	0,80	2,51	0,36
2009	0,45	0,22	0,68	1,73	0,02
2010	0,53	0,44	0,61	1,99	0,02
2011	0,72	0,49	0,95	9,76	-2,45
2012	0,85	0,85	0,85	1,46	0,61
2013	0,60	0,60	0,60	5,30	-1,27
2014	1,49	1,49	1,50	3,17	0,78
2015	5,59	5,24	5,92	18,98	-0,23
Cơ cấu - Structure (%)					
2000	100	49,82	50,18	22,16	77,84
2005	100	50,02	49,98	24,02	75,98
2009	100	49,45	50,55	25,58	74,42
2010	100	49,41	50,59	25,95	74,05
2011	100	49,29	50,71	28,28	71,72
2012	100	49,29	50,71	28,45	71,55
2013	100	49,29	50,71	29,78	70,22
2014	100	49,29	50,71	30,27	69,73
2015	100	49,13	50,87	34,11	65,89

* Năm 2014, 2015 dân số tỉnh Thái Nguyên có tăng đột biến so với các năm trước do có sự chuyển dịch lao động từ các tỉnh khác về làm việc tại các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh

14. Dân số trung bình phân theo huyện/thành phố/thị xã

Average population by district

	Người - pers.					
	2010	2011	2012	2013	2014	2015
Tổng số - Total	1.131.278	1.139.444	1.149.083	1.155.991	1.173.238	1.238.785
Phân theo đơn vị cấp huyện						
TP Thái Nguyên	279.689	283.333	287.623	290.620	296.000	315.196
TP Sông Công	49.840	50.438	50.974	51.433	52.056	66.054
Thị xã Phổ Yên	138.817	139.410	140.352	140.816	146.243	171.307
Huyện Định Hoá	87.722	87.434	87.693	87.885	88.100	88.175
Huyện Võ Nhai	64.708	65.046	65.517	65.914	66.340	66.674
Huyện Phú Lương	105.998	106.172	106.750	106.861	107.172	107.409
Huyện Đồng Hỷ	109.341	110.130	111.036	111.854	112.200	114.300
Huyện Đại Từ	160.827	160.598	161.224	161.789	162.630	164.730
Huyện Phú Bình	134.336	136.883	137.914	138.819	142.497	144.940

15. Dân số trung bình nam phân theo huyện/thành phố/thị xã

Average male population by district

	Người - pers.					
	2010	2011	2012	2013	2014	2015
Tổng số	558.914	561.667	566.415	569.818	578.293	608.610
Phân theo đơn vị cấp huyện						
TP Thái Nguyên	137.331	139.118	141.225	142.695	145.329	154.417
TP Sông Công	25.280	25.580	25.852	26.085	26.401	33.357
Thị xã Phổ Yên	68.853	68.938	69.404	69.633	72.317	83.002
Huyện Định hoá	43.351	43.209	43.338	43.433	43.539	43.573
Huyện Võ Nhai	32.472	32.640	32.876	33.076	33.290	33.452
Huyện Phú Lương	51.868	51.950	52.232	52.286	52.438	52.555
Huyện Đồng Hỷ	54.204	54.415	54.862	55.266	55.437	56.475
Huyện Đại Từ	79.396	79.496	79.806	80.086	80.502	81.559
Huyện Phú Bình	66.159	66.321	66.820	67.258	69.040	70.220

16. Dân số trung bình nữ phân theo huyện/thành phố/thị xã

Average female population by district

	<i>Người - pers.</i>					
	2010	2011	2012	2013	2014	2015
Tổng số	572.364	577.777	582.668	586.173	594.945	630.175
<i>Phân theo cấp huyện</i>						
TP Thái Nguyên	142.358	144.215	146.398	147.925	150.671	160.779
TP Sông Công	24.560	24.858	25.122	25.348	25.655	32.697
Thị xã Phổ Yên	69.964	70.472	70.948	71.183	73.926	88.305
Huyện Định Hoá	44.371	44.225	44.355	44.452	44.561	44.602
Huyện Võ Nhai	32.236	32.406	32.641	32.838	33.050	33.222
Huyện Phú Lương	54.130	54.222	54.518	54.575	54.734	54.854
Huyện Đồng Hỷ	55.137	55.715	56.174	56.588	56.763	57.825
Huyện Đại Từ	81.431	81.102	81.418	81.703	82.128	83.171
Huyện Phú Bình	68.177	70.562	71.094	71.561	73.457	74.720

17. Dân số trung bình thành thị phân theo huyện/thành phố/thị xã

Average urban population by district

	<i>Người - pers.</i>					
	2010	2011	2012	2013	2014	2015
Tổng số	293.557	322.207	326.897	344.210	355.120	422.528
<i>Phân theo cấp huyện</i>						
TP Thái Nguyên	203.386	226.080	229.860	232.254	237.247	271.081
TP Sông Công	26.577	32.214	32.709	33.004	34.253	47.179
Thị xã Phổ Yên	12.587	12.832	12.919	12.962	17.049	37.118
Huyện Định Hoá	6.107	6.085	6.103	6.116	6.131	6.140
Huyện Võ Nhai	3.624	3.643	3.669	3.691	3.715	3.730
Huyện Phú Lương	7.494	7.506	7.547	11.626	11.660	11.691
Huyện Đồng Hỷ	18.370	19.207	19.366	19.509	19.569	18.641
Huyện Đại Từ	7.792	7.018	7.045	17.318	17.408	17.635
Huyện Phú Bình	7.620	7.622	7.679	7.730	8.088	9.313

18. Dân số trung bình nông thôn phân theo huyện/thành phố/thị xã - Average rural population by district

	<i>Người - pers.</i>					
	2010	2011	2012	2013	2014	2015
Tổng số	837.721	817.237	822.186	811.781	818.118	816.257
<i>Phân theo cấp huyện</i>						
T.P Thái Nguyên	76.303	57.253	57.763	58.366	58.753	44.115
TP Sông Công	23.263	18.224	18.265	18.429	17.803	18.875
Thị xã Phổ Yên	126.230	126.578	127.433	127.854	129.194	134.189
Huyện Định hoá	81.615	81.349	81.590	81.769	81.969	82.035
Huyện Võ Nhai	61.084	61.403	61.848	62.223	62.625	62.944
Huyện Phú Lương	98.504	98.666	99.203	95.235	95.512	95.718
Huyện Đồng Hỷ	90.971	90.923	91.670	92.345	92.631	95.659
Huyện Đại Từ	153.035	153.580	154.179	144.471	145.222	147.095
Huyện Phú Bình	126.716	129.261	130.235	131.089	134.409	135.627

19. Tỷ số giới tính của dân số phân theo thành thị, nông thôn *Sex ratio of population by residence*

	Đơn vị tính: Số nam/100 nữ - <i>Unit: Males per 100 females</i>		
	Tổng số	Chia ra - <i>Of which</i>	
		<i>Total</i>	Thành thị - <i>Urban</i>
2009	97,82	93,07	99,51
2010	97,65	93,39	99,19
2011	97,21	94,99	99,41
2012	97,21	95,97	99,53
2013	97,21	95,56	98,83
2014	97,20	95,35	98,90
Sơ bộ 2015	96,58	94,10	99,23

20. Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số (*) - *Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population*

Đơn vị tính - Unit: ‰

	Tỷ suất sinh thô <i>Crude birth rate</i>	Tỷ suất chết thô <i>Crude death rate</i>		Tỷ lệ tăng tự nhiên <i>Natural increase rate</i>
		Toàn bộ dân số	Trong đó: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi	
Năm 2009	16,80	6,90	14,80	9,90
Năm 2010	16,70	6,80	14,00	9,90
Năm 2011	17,20	6,50	13,70	10,70
Năm 2012	18,00	7,00	15,30	11,00
Năm 2013	17,10	7,20	15,30	9,90
Năm 2014	17,22	6,30	15,00	10,92
Sơ bộ 2015	16,19	6,30	...	9,89

(*) Số liệu tỷ suất sinh thô và chết thô các năm theo số liệu Tổng Cục Thống kê công bố

21. Tổng tỷ suất sinh phân theo thành thị, nông thôn *Total fertility rate by residence*

ĐVT: Số con/1 phụ nữ - Unit: Children per woman

	Chung cả nước	Tỉnh Thái Nguyên		
		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
			Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Năm 2009	2,03	1,89	1,80	1,94
Năm 2010	2,00	1,90	1,86	1,92
Năm 2011	1,99	1,96	1,80	1,99
Năm 2012	2,05	2,13	2,12	2,13
Năm 2013	2,10	2,06	1,98	2,11
Năm 2014	2,09	2,05	1,90	2,13
Sơ bộ 2015	...	2,00	1,96	2,03

22. Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

Labour force aged 15 and over by sex and by residence

	2010	2012	2013	2014	2015
	Ngìn người - Thous. persons				
TỔNG SỐ - TOTAL	685,2	708,2	716,3	723,2	763,8
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - <i>Male</i>	339,2	352,6	360,7	360,8	379,8
Nữ - <i>Female</i>	346,1	355,7	355,6	362,4	384,0
Phân theo thành thị, nông thôn					
<i>By residence</i>					
Thành thị - <i>Urban</i>	154,9	161,4	181,2	180,7	214,5
Nông thôn - <i>Rural</i>	530,4	546,8	535,1	542,5	549,3
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - <i>Male</i>	49,5	49,8	50,4	49,9	49,7
Nữ - <i>Female</i>	50,5	50,2	49,6	50,1	50,3
Phân theo thành thị, nông thôn					
<i>By residence</i>					
Thành thị - <i>Urban</i>	22,6	22,8	25,3	25,0	28,1
Nông thôn - <i>Rural</i>	77,4	77,2	74,7	75,0	71,9

23. Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo khu vực kinh tế
Employee population aged 15 and over as of annual 1 July by economic sector

	Chia ra - <i>Of which</i>			
	Tổng số <i>Total</i>	Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>	Dịch vụ <i>Service</i>
Số lao động (người) - pers.				
2009	665.652	454.840	96.637	114.175
2010	677.070	451.750	105.660	119.660
2011	686.317	449.047	111.418	125.852
2012	694.140	434.862	120.595	138.683
2013	709.393	402.626	155.212	151.555
2014	714.500	395.410	166.228	152.862
Sơ bộ 2015	754.610	384.851	205.254	164.505
Cơ cấu - Structure (%)				
2009	100,00	68,33	14,52	17,15
2010	100,00	66,72	15,61	17,67
2011	100,00	65,43	16,23	18,34
2012	100,00	62,65	17,37	19,98
2013	100,00	56,76	21,88	21,36
2014	100,00	55,34	23,26	21,39
Sơ bộ 2015	100,00	51,00	27,20	21,80
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) -% Index (Previous year=100) - %				
2009	102,65	101,04	110,56	102,91
2010	101,72	99,32	109,34	104,80
2011	101,37	99,40	105,45	105,17
2012	101,14	96,84	108,24	110,20
2013	102,20	92,59	128,71	109,28
2014	100,72	98,21	107,10	100,86
Sơ bộ 2015	105,61	97,33	123,48	107,62

24. Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo loại hình kinh tế

Employee by management degree and by ownership

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo loại hình kinh tế		
		<i>By ownership</i>		
		Nhà nước	Ngoài nhà nước	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài
Người - pers.				
2009	665.652	72.396	589.813	3.443
2010	677.070	71.272	600.514	5.284
2011	686.317	71.200	609.130	5.987
2012	694.140	71.285	616.182	6.673
2013	709.393	72.336	620.649	16.408
2014	714.500	72.490	584.588	57.422
Sơ bộ 2015	754.610	71.746	590.084	92.780
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
Index (Previous year = 100) - %				
2009	102,65	100,99	102,77	119,26
2010	101,72	98,45	101,81	153,47
2011	101,37	99,90	101,43	113,30
2012	101,14	100,12	101,16	111,46
2013	102,20	101,47	100,72	245,89
2014	100,72	100,21	94,19	349,96
Sơ bộ 2015	105,61	98,97	100,94	161,58
Cơ cấu (Tổng số =100) - Structure (%)				
2009	100,0	10,9	88,6	0,5
2010	100,0	10,5	88,7	0,8
2011	100,0	10,4	88,8	0,9
2012	100,0	10,3	88,8	1,0
2013	100,0	10,2	87,5	2,3
2014	100,0	10,1	81,8	8,0
Sơ bộ 2015	100,0	9,5	78,2	12,3

25. Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo thành thị, nông thôn
Employed population aged 15 and over of annual 1 July by residence

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
Người - Persons			
2009	665.652	139.029	526.623
2010	677.070	148.776	528.294
2011	685.630	157.002	528.628
2012	694.140	160.991	533.149
2013	709.393	178.116	531.277
2014	714.500	177.113	537.387
Sơ bộ 2015	754.610	219.103	535.507
So với tổng dân số (%)			
Proportion of population (%)			
2009	59,1	48,3	62,9
2010	59,9	50,7	63,1
2011	60,2	48,7	64,7
2012	60,4	49,2	64,8
2013	61,4	51,7	65,4
2014	60,9	49,9	65,7
Sơ bộ 2015	60,9	51,9	65,6

26. Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7
hàng năm phân theo giới tính
Employed population aged 15 and over of annual 1 July by sex

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
Người - Persons			
2009	665.652	330.129	335.523
2010	677.070	334.632	342.438
2011	685.630	341.488	344.142
2012	694.140	353.872	340.268
2013	709.393	357.280	352.113
2014	714.500	351.963	358.949
Sơ bộ 2015	754.610	370.815	383.795
Cơ cấu – Structure (%)			
2009	100,0	49,59	50,41
2010	100,0	49,42	50,58
2011	100,0	49,81	50,19
2012	100,0	50,98	49,02
2013	100,0	50,36	49,64
2014	100,0	49,26	50,74
Sơ bộ 2015	100,0	49,14	50,86

27. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo giới tính, thành thị, nông thôn
Percentage of trained employed population aged 15 and over as of annual 1 July by sex and by residence

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
		2010	18,7	21,0	16,7
2011	18,9	20,2	17,6	45,4	11,4
2012	20,4	21,5	19,2	45,2	13,0
2013	21,5	23,7	19,2	45,3	13,5
2014	22,0	23,7	19,8	45,4	13,7
Sơ bộ 2015	25,4	28,4	22,5	53,7	15,6

Ghi chú: Lao động đã qua đào tạo là những người đã học và tốt nghiệp (có bằng hoặc chứng chỉ công nhận kết quả đào tạo trình độ từ sơ cấp trở lên) ở một trường lớp đào tạo chuyên môn kỹ thuật của cấp học hoặc trình độ đào tạo tương đương thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên

28. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động phân theo giới tính, thành thị, nông thôn - *Unemployment rate by sex and by residence*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
		2010	2,25	2,32	2,19
2011	0,80	0,69	0,92	1,77	0,52
2012	1,42	1,33	1,52	2,32	1,15
2013	1,08	1,39	0,73	1,91	0,80
2014	1,36	1,55	1,14	2,21	1,08
Sơ bộ 2015	1,89	2,73	0,98	2,92	1,51

29. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động khu vực thành thị phân theo giới tính

Unemployment rate in urban area by sex

	%		
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2009	4,46	5,30	3,62
2010	4,24	4,86	3,58
2011	1,77	1,52	2,01
2012	2,32	2,04	2,58
2013	1,91	1,88	1,92
2014	2,21	2,50	1,93
Sơ bộ năm 2015	2,92	3,21	2,53

Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị tính theo phương pháp của thống kê liên hợp quốc (thỏa mãn đồng thời 3 điều kiện: không có việc làm; có đi tìm việc và sẵn sàng làm việc)

30. Số lao động được tạo việc làm trong năm

Number of employees having job in year

	Người - Person	
	Tổng số	Trong đó: <i>Xuất khẩu lao động</i>
2009	16.500	1.500
2010	16.150	2.043
2011	22.850	1.270
2012	22.612	1.200
2013	23.832	1.298
2014	25.564	1.597
2015	26.742	1.610

31. Tai nạn lao động trên địa bàn

Accident at work

	2010	2012	2013	2014	2015
A. Số vụ tai nạn lao động - Vụ Number of cases of accident at work - Case	100	126	138	101	82
I. Phân theo loại hình doanh nghiệp					
1. Khu vực kinh tế trong nước					
Doanh nghiệp Nhà nước	55	40	55	33	12
Trung ương	55	40	55	33	12
Địa phương	-	-	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	28	71	73	54	65
Tập thể	-	-	-	-	-
Tư nhân	-	-	1	3	-
Công ty hợp danh	-	-	-	-	-
Công ty TNHH tư nhân	-	48	11	6	16
Công ty cổ phần có vốn nhà nước < 50%	10	10	8	4	4
Công ty cổ phần không có vốn nhà nước	18	13	53	41	45
Doanh nghiệp có vốn Đtư nước ngoài	17	15	10	14	5
DN 100% vốn nước ngoài	17	15	10	14	5
DN liên doanh với nước ngoài	-	-	-	-	-
II. Phân theo một số ngành chủ yếu - By kind of economic activity					
- Công nghiệp khai khoáng	2	7	5	10	1
- Công nghiệp chế biến, chế tạo	98	119	126	88	79
- Sản xuất và phân phối điện, nước, thu gom xử lý nước thải, rác thải	-	-	2	2	1
- Xây dựng	-	...	5	...	1
- Thương nghiệp; Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và đồ dùng cá nhân	-	-	-	1	-
- Khách sạn nhà hàng	-	-	-	-	-
- Vận tải kho bãi và thông tin liên lạc	-	-	-	-	-
- Hoạt động khoa học công nghệ	-	-	-	-	-
B. Số lượt người bị thương do tai nạn lao động – (Người) Number of injures of accident at work - Person	95	116	131	86	64
C. Số người chết do tai nạn lao động – (Người) Number of deaths of accident at work - Person	10	10	10	17	19